

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 81 /DMCS

V/v: Công bố thông tin

báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 3 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

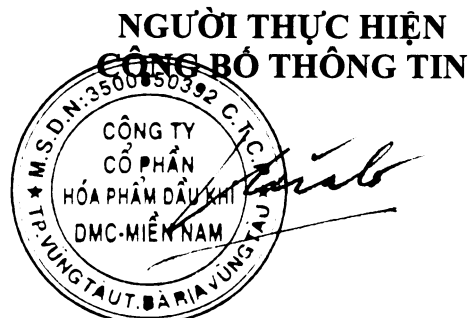
Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Vụ Quản lý phát hành

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM
- Trụ sở chính: số 35, đường 30/4, phường 9, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064.3832036
- Fax: 064.3832084
- Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Việt Hưng
- Loại công bố thông tin: thường kỳ
- Nội dung công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 của Công ty cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC Miền Nam. (Có báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo công văn này)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban GD Công ty (để b/c);
- Phòng TCHC (để công bố lên website);
- Lưu VT, HĐQT.



Công ty: Công ty Cổ phần HPDM DMC - Miền Nam
Địa chỉ: số 35 đường 30/4, Phường 9, TP: Vũng Tàu
Điện thoại: 0643.832036 Fax: 0643.832084

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: Năm
Năm: 2014

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

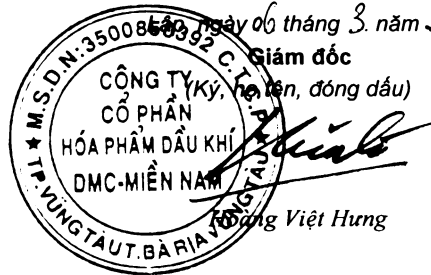
Ghi chú *Không đổi tên sheet*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nhân



Nội dung kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người đại diện KT	Chức vụ	Giấy CN	Người kiểm toán	Giấy CN	Ngày kiểm toán
Khúc Thị Lan Anh	Phó tổng Giám Đốc	0036-2013-00-1	Nguyễn Anh Tuấn	1472-2013-001-1	27/02/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		53,319,099,008	90,829,346,515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,957,930,970	528,589,387
1. Tiền	111		11,957,930,970	528,589,387
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,882,544,837	66,828,200,521
1. Phải thu khách hàng	131		20,323,251,182	66,499,884,081
2. Trả trước cho người bán	132		321,750,000	543,498,286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		44,239,179	509,814,421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,806,695,524)	(724,996,267)
IV. Hàng tồn kho	140		22,324,226,747	23,042,171,117
1. Hàng tồn kho	141		22,324,226,747	23,042,171,117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,154,396,454	430,385,490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,207,575	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		826,449,410	13,914,232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		154,785,589	154,785,589
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		159,953,880	261,685,669
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		4,285,797,994	4,860,470,518
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			4,860,470,518
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3,892,067,309	4,860,470,518
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,789,801,684	4,860,470,518
- Nguyên giá	222		20,026,548,698	19,864,307,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,236,747,014)	(15,003,836,887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		102,265,625	-
- Nguyên giá	228		115,500,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,234,375)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		393,730,685	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		393,730,685	

085
 ONG
 PH
 HAI
 MIEN
 T. BA

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57,604,897,002	95,689,817,033
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23,283,382,888	61,842,704,266
I. Nợ ngắn hạn	310		23,283,382,888	61,842,704,266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			1,700,000,000
2. Phải trả người bán	312		17,565,420,731	53,557,136,516
3. Người mua trả tiền trước	313		5,263,779,065	4,436,872,408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		21,425,179	131,192,847
5. Phải trả người lao động	315		4,462,658,453	2,979,513,999
6. Chi phí phải trả	316		163,809,800	550,152,016
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		615,885,633	776,013,546
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		454,183,092	2,148,695,342
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		34,321,514,114	33,847,112,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		34,321,514,114	33,847,112,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39,364,000,000	39,364,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		413,260,465	413,260,465
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		495,389,067	413,260,465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			82,128,602
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,951,135,418)	(6,425,536,765)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		57,604,897,002	95,689,817,033
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

39
Y
N
4U
NA
IA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		474,401,347	(6,425,536,765)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1,246,144,502.00	1,389,582,786
- Các khoản dự phòng	3		2,081,699,257.00	14,350,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(94,364,979)	(41,933,149)
- Chi phí lãi vay	6		152,623,416	169,437,577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3,860,503,543	(4,894,099,551)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		46,863,956,427	(23,869,977,908)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		717,944,370	11,500,490,519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37,011,944,794)	21,826,738,498
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,117,741,649)	1,085,533,348
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1,109,324,114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,312,717,897	4,565,515,834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(277,741,293)	(1,027,144,709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94,364,979	41,933,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183,376,314)	(985,211,560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,147,500,000	15,624,106,186
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,847,500,000)	(15,724,106,186)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,936,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,700,000,000)	(4,036,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,429,341,583	(456,095,726)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		528,589,387	984,685,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,957,930,970	528,589,387



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



Tháng 2 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Huyền	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt Hưng	Ủy viên
Ông Đinh Việt An	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Liên	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/6/2014)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/6/2014)
Bà Dương Mai Hoa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/6/2014)
Ông Đinh Thanh Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/6/2014)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Hưng	Giám đốc
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc
Ông Dương Thế Nhân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

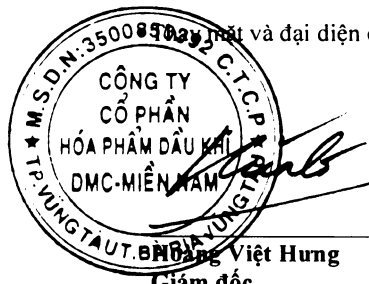
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đã ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ông Hoàng Việt Hưng
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Số: 620 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 02 năm 2015, từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

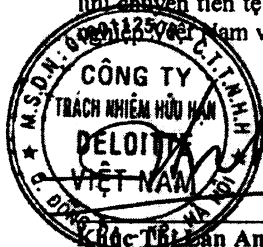
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

2500
IG T)
EM HUU
DITTI
NAI
TP.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		53.319.099.008	90.829.346.515
I. Tiền	110	5	11.957.930.970	528.589.387
1. Tiền	111		11.957.930.970	528.589.387
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.882.544.837	66.828.200.521
1. Phải thu khách hàng	131		20.323.251.182	66.499.884.081
2. Trả trước cho người bán	132		321.750.000	543.498.286
3. Các khoản phải thu khác	135		44.239.179	509.814.421
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.806.695.524)	(724.996.267)
III. Hàng tồn kho	140	6	22.324.226.747	23.042.171.117
1. Hàng tồn kho	141		22.324.226.747	23.042.171.117
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.154.396.454	430.385.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.207.575	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		826.449.410	13.914.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	154.785.589	154.785.589
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		159.953.880	261.685.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		4.285.797.994	4.860.470.518
I. Tài sản cố định	220		3.892.067.309	4.860.470.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.789.801.684	4.860.470.518
- Nguyên giá	222		20.026.548.698	19.864.307.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.236.747.014)	(15.003.836.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	102.265.625	-
- Nguyên giá	228		115.500.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.234.375)	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		393.730.685	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		393.730.685	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57.604.897.002	95.689.817.033

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết số minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300	23.283.382.888	61.842.704.266
I. Nợ ngắn hạn	310	23.283.382.888	61.842.704.266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	1.700.000.000
2. Phải trả người bán	312	17.565.420.731	53.557.136.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21.425.179	131.192.847
4. Phải trả người lao động	315	4.462.658.453	2.979.513.999
5. Chi phí phải trả	316	163.809.800	550.152.016
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	615.885.633	776.013.546
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	454.183.092	2.148.695.342
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	34.321.514.114	33.847.112.767
I. Vốn chủ sở hữu	410	34.321.514.114	33.847.112.767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	39.364.000.000	39.364.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	413.260.465	413.260.465
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	495.389.067	413.260.465
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	82.128.602
5. (Lỗ) lũy kế	420	(5.951.135.418)	(6.425.536.765)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	57.604.897.002	95.689.817.033

[Handwritten signature]

Bùi Thị Hương
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Hưng
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	481.876.888.836	414.113.896.176
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	12	481.876.888.836	414.113.896.176
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	13	464.779.858.975	401.982.880.054
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.097.029.861	12.131.016.122
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		94.364.979	41.933.149
6. Chi phí tài chính	22		152.623.416	169.734.467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149.103.751	169.437.577
7. Chi phí bán hàng	24		7.719.526.608	11.828.642.767
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.728.658.647	6.592.976.471
9. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 =20 + (21-22) - (24+25))	30		(409.413.831)	(6.418.404.434)
10. Thu nhập khác	31		890.906.178	-
11. Chi phí khác	32		7.091.000	7.132.331
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		883.815.178	(7.132.331)
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		474.401.347	(6.425.536.765)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15	-	-
15. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		474.401.347	(6.425.536.765)
16. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	16	121	(1.632)


Bùi Thị Hương
Người lập biểu


Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng


Hoàng Việt Hưng
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	474.401.347	(6.425.536.765)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.246.144.502	1.389.582.786
- Các khoản dự phòng	03	2.081.699.257	14.350.000
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(94.364.979)	(41.933.149)
- Chi phí lãi vay	06	149.103.751	169.437.577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.856.983.878	(4.894.099.551)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	46.863.956.427	(23.869.977.908)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	717.944.370	11.500.490.519
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	(37.008.425.129)	21.826.738.498
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.117.741.649)	1.085.533.348
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.109.324.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	26.155.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.312.717.897	4.565.515.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(277.741.293)	(1.027.144.709)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.364.979	41.933.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(183.376.314)	(985.211.560)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.147.500.000	15.624.106.186
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.847.500.000)	(15.724.106.186)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(3.936.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.700.000.000)	(4.036.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.429.341.583	(456.095.726)
Tiền đầu năm		528.589.387	984.685.113
Tiền cuối năm	70	11.957.930.970	528.589.387

[Signature]

Bùi Thị Hương
 Người lập biểu

[Signature]

Vũ Thị Nhân
 Kế toán trưởng



Việt Hưng
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2011 theo Quyết định số 946/QĐ-DMC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP ngày 26 tháng 4 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 3500850392 ngày 09 tháng 12 năm 2013; theo đó vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, tương đương 4.000.000 cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP nắm giữ 3.548.300 cổ phần tương đương với 35.483.000.000 đồng, chiếm 88,71% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 451.700 cổ phần tương đương với 4.517.000.000 đồng, chiếm 11,29% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 140 (31 tháng 12 năm 2013: 142).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

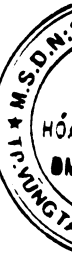
Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế, tuy nhiên Công ty không ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	145.839.507	53.927.294
Tiền gửi ngân hàng	11.812.091.463	474.662.093
	11.957.930.970	528.589.387

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.235.950.424	13.890.353.170
Công cụ, dụng cụ	1.610.574.242	1.651.320.508
Thành phẩm	4.715.400.706	7.392.812.567
Hàng hóa	2.762.301.375	107.684.872
Tổng cộng	22.324.226.747	23.042.171.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	22.324.226.747	23.042.171.117

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	7.014.282.490	5.811.333.070	66.251.548	6.972.440.297	19.864.307.405
Tăng trong năm	107.514.020	54.727.273	-	-	162.241.293
Mua sắm, đầu tư mới trong năm	107.514.020	54.727.273	-	-	162.241.293
Tại ngày 31/12/2014	7.121.796.510	5.866.060.343	66.251.548	6.972.440.297	20.026.548.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	5.907.294.671	5.410.094.522	62.352.114	3.624.095.580	15.003.836.887
Tăng trong năm	716.442.493	77.751.127	3.899.434	434.817.073	1.232.910.127
Khấu hao trong năm	716.442.493	77.751.127	3.899.434	434.817.073	1.232.910.127
Tại ngày 31/12/2014	6.623.737.164	5.487.845.649	66.251.548	4.058.912.653	16.236.747.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	498.059.346	378.214.694	-	2.913.527.644	3.789.801.684
Tại ngày 31/12/2013	1.106.987.819	401.238.548	3.899.434	3.348.344.717	4.860.470.518

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31/12/2014 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.461.594.450 VND (tại ngày 31/12/2013 là: 6.191.344.861 VND).

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng trong năm	115.500.000	115.500.000
Mua sắm mới trong năm	115.500.000	115.500.000
Tại ngày 31/12/2014	115.500.000	115.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng trong năm	13.234.375	13.234.375
Khấu hao trong năm	13.234.375	13.234.375
Tại ngày 31/12/2014	13.234.375	13.234.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	102.265.625	102.265.625
Tại ngày 31/12/2013	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÌNH HÌNH NỢNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phải nộp tại	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp tại
	31/12/2013	trong năm	trong năm	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế	(23.592.742)	4.756.310.306	4.866.077.974	(133.360.410)
Thuế GTGT	-	3.747.428.041	3.747.428.041	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(154.785.589)	-	-	(154.785.589)
Thuế thu nhập cá nhân	131.192.847	230.326.305	340.093.973	21.425.179
Thuế đất, tiền thuê đất	-	775.555.960	775.555.960	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	(23.592.742)	4.756.310.306	4.866.077.974	(133.360.410)

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tại ngày 31/12/2014 là 154.785.589 VND.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2014 là 21.425.179 VND.

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự	Quỹ khác	Lũy kế	Tổng cộng
	chủ sở hữu	phát triển	phòng tài	thuộc vốn		
	VND	VND	chính	chủ sở hữu	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	39.364.000.000	-	-	82.128.602	8.265.209.311	47.711.337.913
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	(6.425.536.765)	(6.425.536.765)
Phân phối các quỹ	-	413.260.465	413.260.465	-	(826.520.930)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.502.288.381)	(3.502.288.381)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.936.400.000)	(3.936.400.000)
Tại ngày 31/12/2013	39.364.000.000	413.260.465	413.260.465	82.128.602	(6.425.536.765)	33.847.112.767
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	474.401.347	474.401.347
Kết chuyển số dư giữa các quỹ	-	-	82.128.602	(82.128.602)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	39.364.000.000	413.260.465	495.389.067	-	(5.951.135.418)	34.321.514.114

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 8), vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông đã góp được 39.364.000.000 VND, tương đương 3.936.400 cổ phần, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng		Vốn đã góp tại
	nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		ngày 31/12/2014
	VND	%	VND
Tổng Công ty Dung dịch	35.483.000.000	88,71	35.483.000.000
khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (*)			
Cổ đông là CBCNV	4.517.000.000	11,29	3.881.000.000
Tổng cộng	40.000.000.000	100	39.364.000.000

(*) Vốn đã góp của Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP bao gồm 5.483.000.000 VND là vốn góp bằng tiền, giá trị vốn góp còn lại bằng tài sản và các khoản công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	481.876.888.836	414.113.896.176
+ Doanh thu bán hàng	451.732.786.939	398.047.135.560
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.144.101.897	16.066.760.616
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	481.876.888.836	414.113.896.176

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	447.077.709.023	390.470.993.741
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.702.149.952	11.511.886.313
	464.779.858.975	401.982.880.054

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.398.824.340	43.174.036.419
Chi phí nhân công	20.493.549.950	18.445.022.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.246.144.502	1.389.582.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.930.143.566	19.658.958.986
Chi phí khác bằng tiền	11.587.154.279	225.941.543
	87.655.816.637	82.893.542.508



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	474.401.347	(6.425.536.765)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	44.200.000
Chuyển lỗ năm trước	474.401.347	-
Lợi nhuận chịu thuế	-	(6.381.336.765)
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

16. (LÃI)/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	474.401.347	(6.425.536.765)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.936.400	3.936.400
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	121	(1.632)

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	-	1.700.000.000
Trừ: Tiền	11.957.930.970	528.589.387
Nợ thuần	-	1.171.410.613
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.321.514.114	33.847.112.767
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,035

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.957.930.970	528.589.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.560.794.837	66.284.702.235
Tổng cộng	29.518.725.807	66.813.291.622
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	1.700.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.104.339.358	54.287.787.306
Chi phí phải trả	163.809.800	550.152.016
Tổng cộng	18.268.149.158	56.537.939.322

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Tiền	11.957.930.970	-	11.957.930.970
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.560.794.837	-	17.560.794.837
Tổng cộng	29.518.725.807	-	29.518.725.807
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	18.104.339.358	-	18.104.339.358
Chi phí phải trả	163.809.800	-	163.809.800
Tổng cộng	18.268.149.158	-	18.268.149.158
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.250.576.649	-	11.250.576.649
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Tiền	528.589.387	-	528.589.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.284.702.235	-	66.284.702.235
Tổng cộng	66.813.291.622	-	66.813.291.622
31/12/2013			
Các khoản vay	1.700.000.000	-	1.700.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	54.287.787.306	-	54.287.787.306
Chi phí phải trả	550.152.016	-	550.152.016
Tổng cộng	56.537.939.322	-	56.537.939.322
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.275.352.300	-	10.275.352.300

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan - DMC	Cùng Công ty mẹ
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng hóa		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP	13.805.768.540	9.689.805.723
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	106.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	40.000.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	26.651.375.111	34.348.212.620
Công ty TNHH Một thành viên Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan - DMC	95.901.700.000	65.054.969.890
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	8.323.271.000	30.202.660.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	28.275.530.571	40.900.962.935
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.401.555.000	273.529.730
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.040.816.000	1.682.358.000
Cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP	17.558.100.230	11.289.288.764
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	4.404.526.633	2.366.855.324
Công ty TNHH Một thành viên Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan - DMC	8.987.842.697	2.136.241.929
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP	19.332.114.668	22.862.249.940
Trong đó:		
- Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	6.598.212.860	8.680.137.107
- Cung cấp dịch vụ	12.733.901.808	14.182.112.833

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM

Số 35 - Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	4.565.442.015	651.632.102
Công ty TNHH Một thành viên Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan - DMC	212.394.637	15.779.703.497
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.482.856.100	14.747.876.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	5.411.563.239	2.948.113.428
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	939.784.700	25.674.800
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP	8.980.514.363	4.692.903.156


Thu nhập của Ban Giám đốc


Thu nhập Ban Giám đốc Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương, thưởng và các khoản lợi ích khác	1.302.143.289	1.350.546.299

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.


 Bùi Thị Hương
 Người lập biểu


 Vũ Thị Nhân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Việt Hưng
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015